

Số: 01-01/BG/ĐH-26

BẢNG GIÁ ống CỨNG UPVC

Áp dụng từ **07 giờ 00 phút** ngày **01/06/2026** đến khi ban hành bảng giá mới

Sản phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009); DIN 8061:2009; DIN 8062:2009

Ống uPVC hệ inch											
STT	Quy cách (Ø x mm)	Loại	Áp suất DN (bar)	Giá trước thuế (đồng/mét)	Giá sau thuế (đồng/mét)	STT	Quy cách (Ø x mm)	Loại	Áp suất DN (bar)	Giá trước thuế (đồng/mét)	Giá sau thuế (đồng/mét)
01	Ø16 x 1,00		13	5,300	5,724	27	Ø60 x 3,00	A2	10	53,400	57,672
02	Ø16 x 0,80		10	4,500	4,860	28	Ø60 x 2,30	A	8	41,700	45,036
						29	Ø60 x 1,90	B	6	36,100	38,988
03	Ø21 x 3,00	A1	32	16,900	18,252	30	Ø60 x 1,50	C	5	27,600	29,808
04	Ø21 x 1,70	A	17	10,400	11,232						
05	Ø21 x 1,40	B	13	9,200	9,936	31	Ø76 x 4,00	A1	11	92,700	100,116
06	Ø21 x 1,20	C	11	7,400	7,992	32	Ø76 x 3,00	A	8	66,600	71,928
						33	Ø76 x 2,50	B	6	57,700	62,316
07	Ø27 x 3,00	A1	25	22,300	24,084	34	Ø76 x 1,80	C	5	42,100	45,468
08	Ø27 x 1,80	A	14	14,300	15,444						
09	Ø27 x 1,40	B	11	11,800	12,744	35	Ø90 x 5,00	A1	12	132,000	142,560
10	Ø27 x 1,10	C	8	9,200	9,936	36	Ø90 x 4,00	A2	9	107,400	115,992
						37	Ø90 x 3,00	A3	7	80,000	86,400
11	Ø34 x 4,00	A1	26	37,800	40,824	38	Ø90 x 2,60	A	6	77,600	83,808
12	Ø34 x 3,00	A2	19	28,300	30,564	39	Ø90 x 2,10	B	4	56,600	61,128
13	Ø34 x 1,90	A	12	20,000	21,600	40	Ø90 x 1,65	C	3	45,000	48,600
14	Ø34 x 1,60	B	10	16,200	17,496						
15	Ø34 x 1,30	C	8	13,800	14,904	41	Ø114 x 5,00	A1	11	171,200	184,896
						42	Ø114 x 4,00	A2	9	139,000	150,120
16	Ø42 x 3,00	A1	15	36,600	39,528	43	Ø114 x 3,20	A3	7	111,700	120,636
17	Ø42 x 2,10	A	10	27,000	29,160	44	Ø114 x 3,50	A	7	116,000	125,280
18	Ø42 x 1,70	B	8	23,900	25,812	45	Ø114 x 2,90	B	6	99,800	107,784
19	Ø42 x 1,35	C	6	18,200	19,656	46	Ø114 x 2,40	C	5	85,100	91,908
20	Ø49 x 2,80	A1	12	40,500	43,740	47	Ø168 x 6,50	A	10	328,800	355,104
21	Ø49 x 2,40	A2	10	34,600	37,368	48	Ø168 x 4,50	B	6	242,900	262,332
22	Ø49 x 2,20	A3	9	32,000	34,560	49	Ø168 x 3,50	C	5	188,600	203,688
23	Ø49 x 2,00	A	8	28,900	31,212						
24	Ø49 x 1,90	B	8	28,800	31,104	50	Ø220 x 8,00	A	9	531,300	573,804
25	Ø49 x 1,45	C	6	22,100	23,868	51	Ø220 x 6,50	B	7	456,600	493,128
26	Ø60 x 4,00	A1	14	72,100	77,868	52	Ø220 x 4,00	C	4	270,100	291,708

Chau

Số: 01-01/BG/ĐH-26

BẢNG GIÁ ỐNG CỨNG UPVC

Áp dụng từ **07 giờ 00 phút** ngày **01/06/2026** đến khi ban hành bảng giá mới

Sản phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009); DIN 8061:2009; DIN 8062:2009

Ống uPVC hệ mét											
STT	Quy cách (Ø x mm)	Loại	Áp suất DN (bar)	Giá trước thuế (đồng/mét)	Giá sau thuế (đồng/mét)	STT	Quy cách (Ø x mm)	Loại	Áp suất DN (bar)	Giá trước thuế (đồng/mét)	Giá sau thuế (đồng/mét)
01	Ø110 x 3,60	A	8	123,300	133,164	12	Ø200 x 5,90		7	381,700	412,236
02	Ø110 x 3,00	B	7	100,700	108,756	13	Ø200 x 4,50		5	280,000	302,400
03	Ø110 x 2,45	C	5	82,300	88,884	14	Ø200 x 4,00		5	257,800	278,424
						15	Ø200 x 3,50	Thoát	4	224,400	242,352
04	Ø130 x 4,50	A	9	172,100	185,868						
05	Ø130 x 4,00	B	7	151,600	163,728	16	Ø250 x 6,20		6	499,500	539,460
06	Ø130 x 3,50	C	6	138,100	149,148	17	Ø250 x 4,90	Thoát	5	383,700	414,396
						18	Ø250 x 3,90	Thoát	4	304,100	328,428
07	Ø140 x 6,50	A1	12	272,600	294,408						
08	Ø140 x 5,00	A	9	229,000	247,320	19	Ø315 x 8,00		6	839,200	906,336
09	Ø140 x 4,00	B	7	179,700	194,076	20	Ø315 x 6,20	Thoát	5	634,200	684,936
10	Ø140 x 3,50	C	6	151,300	163,404						
						21	Ø400 x 9,00		5	1,195,000	1,290,600
11	Ø160 x 6,20		10	316,000	341,280	22	Ø400 x 7,80	Thoát	5	1,032,600	1,115,208

Ghi Chú:

- 1bar » 0,1Mpa » 105N/m² » 1kgf/cm²
- Chiều dài ống: 4 mét/ cây, màu xám
- Chiều dài, màu sắc, độ dày có thể thay đổi theo yêu cầu của khách hàng
- Ống loại C là ống thoát nước
- Thuế VAT: 8%

Ngày 01 tháng 06 năm 2026
CÔNG TY TNHH NHỰA ĐẠT HÒA



Nguyễn Thị Kim Hằng